

Bản án số: 147/2022/DS-PT.

Ngày: 16-6-2022

V/v tranh chấp chia thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán:

1. Ông: Đặng Văn Nhữ

2. Bà: Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chiêu Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà. Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 135/2022/TLPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2022 về việc “*Tranh chấp chia thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2022/QĐ-PT ngày 02 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1943.

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1966.

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Cao Văn B - Văn phòng Luật sư Tạ Định - thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Bà Hồ Thị U, sinh năm 1965.

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm: 1993.

Địa chỉ: Số 20 đường N, Phường C, thành phố T, tỉnh Long An. (Theo văn bản ủy quyền ngày 14/6/2022).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Hồ Thị H, sinh năm 1940

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

3.2. Bà Hồ Thị N, sinh năm 1961

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

3.3. Bà Hồ Thị N1, sinh năm 1959

Địa chỉ: ấp Q, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.4. Bà Hồ Thị T, sinh năm 1954

Địa chỉ: ấp 5, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.5. Anh Hồ Văn C, sinh năm: 1992

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

3.6. Chị Nguyễn Thị Huyền T1, sinh năm: 1986.

Địa chỉ: ấp P, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

3.7. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1966.

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

3.8. Bà Nguyễn Thị L1.

3.9. Ông Nguyễn Văn C1.

3.10. Ông Đặng Văn Bé Sáu.

Cùng địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

3.11. Bà Lê Thị L2.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn N, bà Hồ Thị U, bà Hồ Thị H, bà Hồ Thị N, bà Hồ Thị N1, bà Hồ Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Cha ông N là cụ Hồ Văn T1, sinh năm 1916, chết ngày 20/6/1996 (AL), mẹ là cụ Nguyễn Thị T2, sinh năm 1918, chết ngày 07/9/2007. Cụ T1 và cụ T1 có 07 người con, đã chết 01 người (là liệt sĩ, hy sinh năm 1972 khi chết chưa có vợ con), hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ còn 06 người, gồm: ông Nguyễn Văn N, bà Hồ Thị H, bà Hồ Thị N, bà Hồ Thị N1, bà Hồ Thị T, bà Hồ Thị U. Di sản của Cụ T1 và cụ T1 là quyền sử dụng đất diện tích đất 37.323m², gồm các thửa: thửa 205, diện tích 870m² (thổ); thửa 206, diện tích 28.009m² (vườn), thửa 210, diện tích 7.492m² (lúa); thửa 275 diện tích 17.567m² (lúa); thửa 1.331, diện tích 8.585m² (RTS); thuộc tờ bản đồ số 6; tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An do cụ T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cha mẹ ông N qua đời không để lại di chúc. Sau khi Cụ T1 và cụ T1 qua đời, ông N là người người trực tiếp thờ cúng cha, Bà U là người thờ cúng mẹ, từ đó cho đến nay. Ông N yêu cầu chia thừa kế tài sản cha mẹ như sau:

+ Phần diện tích đất 870m² đất thổ cư, thửa 205 chia thành 08 phần bằng nhau, nếu ai thờ cúng cha mẹ ruột thì sẽ được hưởng 02 kỷ phần, cụ thể 870m² : 8 = 108m², ông N thờ cúng cha nên yêu cầu được hưởng 2 kỷ phần là 217,4m².

+ Phần diện tích 36.453m² đất sản xuất nông nghiệp, chia thành 08 phần bằng nhau, nếu ai thờ cúng cha mẹ thì sẽ được hưởng 02 kỷ phần, cụ thể 36.453m² : 8 = 4.556,6m². Ông N thờ cúng cha nên yêu cầu được hưởng 2 kỷ phần là 9.113,2m² và nhận hiện vật tại một phần thửa 275, đất sản xuất lúa.

Bị đơn bà Hồ Thị U người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị L trình bày: Phần đất mà ông Nguyễn Văn N yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn S, là cha ruột cụ Nguyễn Thị T2 cho cụ T1 và Cụ T1, tổng diện tích đất khoảng 83.630m². Đến năm 1975, Cụ T1 và cụ T1 chia cho ông Nguyễn Văn N ½ diện tích đất và bà Hồ Thị U ½ diện tích đất. Ông Nguyễn Văn N sử dụng 46.398m² gồm các thửa 148, 207 diện tích 2.725m²; thửa 209 diện tích 4.384m²; thửa 2012 diện tích 8.380m²; thửa 211 diện tích 3.348m²; thửa 214 diện tích 10.031m²; thửa 276 diện tích 16.010m² thuộc tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An. Bà U quản lý và sử dụng đất từ năm 1975 cho đến nay với tổng diện tích là 37.232m², gồm các thửa 205 diện tích 870m²; thửa 206 diện tích 2.809m², thửa 210 diện tích 7.492m²; thửa 275 diện tích 17.567m², thửa 1331 diện tích 8.585m² thuộc tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An, được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ ngày 29/10/1996 cho cụ Nguyễn Thị T2. Khi phân chia tài sản mục đích là để cụ Hồ Văn T1 sống với con trai là ông Nguyễn Văn N, bà Hồ Thị U sống với mẹ là bà Nguyễn Thị T2. Tuy nhiên, sau đó Cụ T1 và cụ T1 đều sống với bà Hồ Thị U cho đến chết.

Tuy nhiên, trong thời gian Bà U sống với cụ T1, cụ T1 có kêu Bà U bán diện tích đất 5.000m² ở Nhơn Ninh, cụ T1 hoán đổi đất của cụ T1 trong số diện tích 37.232m² cho Bà U để cụ T1 lấy tiền tiêu xài, chữa bệnh do cụ T1 đã lớn tuổi. Do đó, Bà U đã bán đất tại xã Nhơn Ninh cho ông Lê Văn Phê, khi đo đạc thực tế là 5.400m² trị giá 07 cây vàng 24k. Bà U đưa 07 cây vàng cho cụ T1 để tiêu xài và cụ T1 sang cho Bà U một phần đất của cụ T1 nhưng không có đo đạc thực tế.

Ngày 22/10/1999, cụ T1 làm bản di chúc cho bà Hồ Thị U quyền sử dụng đất diện tích 37.232m². Tại thời điểm lập di chúc, cụ T1 còn khỏe mạnh, tinh táo, minh mẫn, được ông Ngô Văn L2 là phó Chủ tịch UBND xã T xác nhận trong bản di chúc nên có cơ sở xác định bản di chúc của cụ T1 lập ngày 22/10/1999 là hợp pháp. Trong bản di chúc có thể hiện Cụ T1 và cụ T1 cho ông N 46.398m² đất mà hiện nay ông N đang quản lý và sử dụng nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ. Phần Bà U được chia ½ diện tích đất là 37.232m², Bà U đã sử dụng đất ổn định từ năm 1975 đến nay, mỗi người xây dựng 01 căn nhà trên đầu thửa đất được chia. Hiện nay, bà Hồ Thị U không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N. Bà U yêu cầu giải quyết theo di chúc của mẹ là cụ Nguyễn Thị T2.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Hương, bà Hồ Thị T, bà Hồ Thị N1, bà Hồ Thị N trình bày: Bà H, bà T, bà N1, bà N thống nhất với trình bày của Bà U. Các bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N, do ông N đã được cha mẹ cho đất. Bà

H, bà T, bà N1, bà N yêu cầu giải quyết theo di chúc giao toàn bộ quyền sử dụng đất của cụ T1 cho bà Hồ Thị U được hưởng. Bà H, N, T, N1 không có tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế và không có yêu cầu độc lập. Trong trường hợp nếu xét theo di chúc và Kết luận di chúc không hợp pháp thì Bà H, bà N, bà T, bà N1 nhường kỹ phần của mình cho bà Hồ Thị U được hưởng.

Chị Nguyễn Thị Huyền T1 trình bày: Chị có thỏa thuận với bà Hồ Thị U về việc mượn đất để khai phá đất trồng tràm chuyển sang trồng lúa tại thửa đất 1331. Thời hạn mượn đất là 10 năm, đến nay chưa hết hạn trả. Chị không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 9/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 161, khoản 2 Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 555, 656, 659 Bộ Luật Dân sự năm 1995; các Điều 649, 650, 652, 658, 688 Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 19, Điều 28 và Điều 34 Nghị định số 31/CP ngày 18/5/1996 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công chứng Nhà nước.

Căn cứ khoản 3 Điều 100, Điều 167, Điều 179 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N đối với bà Hồ Thị U về việc “*Tranh chấp chia thừa kế*”.

Xác định di sản của cụ Hồ Văn T1 và cụ Nguyễn Thị T2 là quyền sử dụng đất tại các thửa 205a, 206a, 210a, 1331a, 275a. Tổng diện tích đất đo thực tế không tính phần tranh chấp ranh với chủ đất giáp ranh liền kề là 32.449m², có giá trị là 2.018.197.000đồng.

Vị trí, tứ cận đất theo các Mạnh trích đo địa chính số 55, 56, 57-2019 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 19/7/2019.

Vô hiệu di chúc lập ngày 22/10/1999 của cụ Nguyễn Thị T2 được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực ngày 6/12/1999.

Chia cho ông Nguyễn Văn N một kỹ phần di sản của cụ Hồ Văn T1 và cụ Nguyễn Thị T2 là 224.224.111đồng, tương đương diện tích đất là 4.007m² và được chia bằng tiền do bà Hồ Thị U giao lại.

2. Bà Hồ Thị U được chia di sản của cụ Hồ Văn T1 và cụ Nguyễn Thị T2 gồm phần chia công sức, phần được chia kỹ phần thừa kế bằng quyền sử dụng đất tại các thửa:

Thửa 205a diện tích 490m²

Thửa 206a diện tích 2.294m²

Thửa 210a diện tích 6.677m²

Thuộc tờ bản đồ số 6, có tứ cận theo Mảnh trích đo địa chính số 57-2019 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 19/7/2019.

Thửa 1331a diện tích 7.277m², tờ bản đồ số 6, đất tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An, có vị trí, tứ cận theo Mảnh Trích đo địa chính số 56-2019 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 19/7/2019.

Bà Hồ Thị U được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 100 Luật đất đai.

3. Giao cho bà Hồ Thị U tiếp tục quản lý sử dụng phần di sản của bà Nguyễn Thị Hương, Hồ Thị N, Hồ Thị N1, bà Hồ Thị T được chia theo pháp luật có diện tích đo đạc thực tế là 15.711m² không tính phần không có tranh chấp ranh thuộc khu A và khu B thửa 275a tờ bản đồ số 6, đất tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An, có vị trí, tứ cận theo Mảnh Trích đo địa chính bổ sung số 55-2021 ngày 07/4/2021, Mảnh Trích đo địa chính số 55-2019 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 19/7/2019 và Công văn số 01/CV ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Công ty TNHHHDV đo đạc T về việc kiểm diện tích đo đạc thực tế. Phần chênh lệch giá trị 596m² số tiền 32.780.000đồng, Bà U tiếp tục quản lý.

4. Đối với quyền sử dụng đất có tranh chấp về ranh giới, chưa đưa vào chia thừa kế thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 55, 56, 57-2019 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 19/7/2019, các đương sự Nguyễn Văn N, Hồ Thị U, Hồ Thị H, Hồ Thị N1, Hồ Thị N, Hồ Thị T, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Thị L1, Lê Thị L2, Đặng Văn Bé S có quyền tự thỏa thuận với nhau và liên hệ cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ hoặc chỉnh lý biến động theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp không tự thỏa thuận được thì có quyền khởi kiện giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật.

5. Về chi phí giám định: Ông N phải chịu chi phí giám định là 5.100.000đồng.

6. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá: Ông Nguyễn Văn N phải chịu số tiền 3.787.995đồng. Bà Hồ Thị U phải chịu và nộp để hoàn trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền 30.787.005đồng.

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

8.1. Ông Nguyễn Văn N được miễn tiền án phí. Ông N được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.879.000 đồng theo biên lai thu số 0003883 ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

8.2. Bà Hồ Thị U phải chịu 38.908.693 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/4/2021 ông Nguyễn Văn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 23/4/2021 bà Hồ Thị U, bà Hồ Thị H, bà Hồ Thị N, bà Hồ Thị N1, bà Hồ Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì quyền sử dụng đất này là của Cụ T1 và cụ T1 cho Bà U và đề nghị hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N người đại diện là ông Nguyễn Văn Đ không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo; bị đơn bà Hồ Thị U có người đại diện là bà Nguyễn Thị L, bà Hồ Thị H, bà Hồ Thị N, bà Hồ Thị N1, bà Hồ Thị T không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự xác định không cung cấp thêm chứng cứ mới.

Ông Nguyễn Văn Đ đại diện cho nguyên đơn cho rằng di chúc do bị đơn cung cấp là di chúc giả được làm sau khi cụ T1 chết, ông N đã yêu cầu UBND xã T kiểm tra sổ lưu di chúc nhưng UBND xã T xác định không có lưu và tại thời điểm năm 1999 cụ T1 đã 81 tuổi, nhưng tại di chúc ghi là 78 tuổi. Tuy nhiên, tại bản án sơ thẩm có nhận định không chia kỹ phần thừa kế là quyền sử dụng đất cho nguyên đơn được với lý do các bên còn tranh chấp ranh chưa được giải quyết, nếu chia thừa kế bằng quyền sử dụng đất cho nguyên đơn thì không đảm bảo việc thi hành án bản án. Do đó, Ông Đ yêu cầu Tòa cho các bên giải quyết tranh chấp ranh trước rồi mới tiếp tục giải quyết chia thừa kế.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu: Quyền sử dụng đất diện tích 37.232m² là di sản của cha mẹ của nguyên đơn. Hàng thừa kế Cụ T1 và cụ T1 còn 06 người. Ông N vẫn giữ yêu cầu chia di sản của cha mẹ để lại theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, cách chia thừa kế của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa phù hợp, đối với kỹ phần thừa kế của ông N được hưởng đủ điều kiện để nhận đất nhưng Tòa sơ thẩm không chia thừa kế cho ông N bằng hiện vật là quyền sử dụng đất mà chia thừa kế cho ông N được nhận bằng tiền là ảnh hưởng đến quyền lợi của ông N. Trong trường hợp vì còn tranh chấp ranh không chia kỹ phần thừa kế cho ông N bằng hiện vật là quyền sử dụng đất được thì nguyên đơn yêu cầu Tòa cho các bên yêu cầu giải quyết tranh chấp ranh xong,

mới giải quyết chia thừa kế để vụ án được giải quyết một cách triệt để, tránh tình trạng vụ án phải giải quyết nhiều lần.

Bị đơn bà Hồ Thị U người đại diện là bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà U, Bà H, bà N, bà N1, bà T không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn, vì quyền sử dụng đất của Cụ T1 và cụ T1 trước khi chết đã chia cho ông T1 và Bà U mỗi người $\frac{1}{2}$ diện tích đất của hai cụ. Riêng Bà U được cụ T1 cho đất thể hiện tại bản di chúc. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N, còn phần đất của Bà U được cụ T1 giao cho Bà U quản lý và sử dụng nhưng hiện tại ông N lấn qua và quản lý sử dụng, do ranh giới này chưa giải quyết xong nên Tòa sơ thẩm tách diện tích đất này ra giải quyết riêng bằng vụ án khác. Bà U yêu cầu Tòa cho giải quyết tranh chấp ranh trước rồi mới giải quyết chia thừa kế để vụ án được giải quyết triệt để, nên đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Bà Hồ Thị U, bà Hồ Thị H, bà Hồ Thị N, bà Hồ Thị N1, bà Hồ Thị T kháng cáo không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế. Xét thấy: Các thửa đất tranh chấp yêu cầu chia thừa kế gồm thửa 205, 206, 210, 275, 1331 có tổng diện tích 37.323m² hiện nay bà Hồ Thị U đang quản lý sử dụng là do bà Nguyễn Thị T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được cấp ngày 29/10/1996. Ông T1 chết 1996 và bà T1 chết 2007. Khi chết Ông T1 không để lại di chúc và bà T1 có để lại di chúc.

Về tính hợp pháp của di chúc ghi ngày 22/10/1999 do bà T1 để lại: Bản di chúc có nhiều nội dung, trong đó có nội dung: về khối tài sản 37.323m² đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An cho con gái tên Hồ Thị U. Theo Kết luận giám định bản di chúc: chữ viết số 37.323m² không được viết cùng thời gian, không cùng một cây viết viết ra; không có cơ sở giám định kết luận chữ ký “T1” dưới mục “Người làm di chúc” là do viết thêm hay viết cùng thời gian trên bản di chúc; không phát hiện dấu vân tay bên cạnh chữ ký “T1” dưới mục “Người làm di chúc”; không có cơ sở giám định kết luận chữ ký viết “Hồ Thị H”, “Hồ Thị N”, “Hồ Thị N1”, “Hồ Thị T” là có được viết cùng thời gian chữ viết trên bản di chúc hay không. Mặt khác bà T1 không biết chữ, không xác định được ai là người viết bản di chúc, di chúc có người làm chứng nhưng người làm chứng xác nhận sau lập di chúc, trong di chúc có đề cập bà T1 cùng với 06 người con cùng thống nhất các nội dung ghi trong di chúc, nhưng các người con của bà T1 không ai có mặt tại thời điểm lập di chúc và cũng không có công bố di chúc sau khi bà T1 chết, cũng không có ai biết bà T1 trước khi chết có lập di chúc, đến khi ông N khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do bà T1 để lại, thì thời gian sau này bà Hồ Thị U mới cung cấp bản di chúc cho Tòa án. Qua đó nhận thấy “Tờ di chúc ghi ngày 22/10/1999” do bà T1 chết để lại được lập chưa đảm bảo về hình thức và nội dung theo quy định pháp luật nên di chúc không hợp pháp. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế theo pháp luật là có cơ sở.

Di sản thừa kế mà các đương sự tranh chấp yêu cầu chia thừa kế gồm thửa 205, 206, 210, 275, 1331 có tổng diện tích 37.323m² (đo đạc thực tế là 32.449m² đã trừ phần các bên tranh chấp ranh. Tổng giá trị tài sản là 2.018.197.000 đồng.

Ông T1 và bà T1 có 07 người con, đã chết 01 người (là liệt sĩ, hy sinh năm 1972 khi chưa có vợ con), hàng thừa kế thứ nhất có 06 người, gồm: ông Nguyễn Văn N, bà Hồ Thị H, bà Hồ Thị N, bà Hồ Thị N1, bà Hồ Thị T, bà Hồ Thị U nên di sản thừa kế được chia làm 6 phần.

Bà U sống cùng bà T1 và quản lý tài sản tranh chấp từ trước cho đến nay Do đó, khi phân chia di sản thừa kế, Tòa án sơ thẩm xem xét cho Bà U thêm phần công sức cải tạo, quản lý di sản và kỹ phần thờ cúng người để lại di sản là hợp lý.

Ngoài phần đất tranh chấp thì phía gia đình bên nội của ông N và Bà U có cho ông N 5.000m² đất lúa và cho Bà U 5.000m² đất lúa. Ông N đã bán lúc nhận đất, riêng Bà U giữ lại 05 năm sau Bà U bán thửa đất 5.000m² trên cho ông Lê Văn Phê, đo đạc thực tế là 5.400m², trị giá là 07 chỉ vàng 24k, bà T1 hoán đổi đất của bà T1 trong 37.323m² cho Bà U. Sau đó tiền bán đất Bà U đã đưa 07 chỉ vàng cho bà T1 để trị bệnh được các chị em của Bà U thừa nhận. Ngoài thừa nhận của chị em Bà U thì không có chứng cứ khác để chứng minh có việc hoán đổi đất nên Bà U yêu cầu khấu trừ phần đất hoán đổi vào diện tích chia thừa kế là không có căn cứ.

Phần đất tranh chấp diện tích 37.323m² đất, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chia thừa kế diện tích 32.449m² đã trừ phần đất tranh chấp ranh giữa các bên. Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự thống nhất đề nghị giải quyết tranh chấp ranh đất giữa các bên trước, sau đó tiến hành chia thừa kế để giải quyết triệt để di sản thừa kế của bà T1.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Hủy án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, bà Hồ Thị U, bà Hồ Thị H, bà Hồ Thị N, bà Hồ Thị N1, bà Hồ Thị T được làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về việc đương sự vắng mặt tại phiên tòa: Ông Hồ Văn C, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị L1, bà Lê Thị L2, ông Đặng Văn Bé Sáu, chị Nguyễn Thị Huyền T1 vắng mặt, nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai phù hợp theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự nên tiến hành xét xử vắng mặt.

[1.3] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp chia thừa kế và giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, bà Hồ Thị U, bà Hồ Thị H, bà Hồ Thị N, bà Hồ Thị N1, bà Hồ Thị T:

[2.1] Về hàng thừa kế: Các đương sự thống nhất hàng thừa kế thứ nhất của cụ Hồ Văn T1 và cụ Nguyễn Thị T2 gồm có 06 người con là ông Nguyễn Văn N, bà Hồ Thị H, bà Hồ Thị N, bà Hồ Thị N1, bà Hồ Thị T, bà Hồ Thị U.

[2.2] Về xác định di sản: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các bên đương sự trình bày không thống nhất: Ông N cho rằng các thửa đất 205, 206, 210, 1331, 275 Bà U đang quản lý sử dụng là di sản thừa kế của Cụ T1 và cụ T1 để lại nên yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Bà U, Bà H, bà T, bà N1, bà N không đồng ý theo yêu cầu chia thừa kế của ông N và xác định Cụ T1 và cụ T1 khi còn sống có quyền sử dụng đất tổng diện tích là 83.630m². Đến năm 1975, Cụ T1 cho ông N $\frac{1}{2}$ QSDĐ, với diện tích là 46.398m². Phần diện tích đất còn lại là 37.323m² là tài sản riêng của cụ T1. Tuy nhiên, Bà U và Bà H, bà T, bà N1, bà N không cung cấp được chứng cứ chứng minh giữa Cụ T1 và cụ T1 đã có thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân Cụ T1 $\frac{1}{2}$, cụ T1 $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất, phần Cụ T1 cho ông N nên không còn, $\frac{1}{2}$ QSDĐ còn lại là toàn bộ của cụ T1. Đồng thời, cũng không có chứng cứ chứng minh về việc sau khi Cụ T1 chết, các đồng thừa kế của Cụ T1 đã có văn bản thỏa thuận giao hết quyền sử dụng đất cho cụ T1 được hưởng. Tại quyết định hành chính của UBND huyện T và của UBND tỉnh Long An thời điểm năm 1995 và 1996 đã thể hiện việc giải quyết ranh đất giữa hộ Hồ Văn T1, Nguyễn Văn N với bà Nguyễn Thị K, ông Ngô Hồng N. Vì cụ T1 và Cụ T1 chung sống với nhau trước ngày 03/01/1987 nên quan hệ hôn nhân giữa Cụ T1 và cụ T1 là hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận. Hồ sơ biến động quyền sử dụng đất do cụ T1 đứng tên thể hiện cụ T1 có đơn xin cấp giấy CNQSDĐ ngày 29/12/1995, ngày 29/10/1996 cụ T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, có căn cứ xác định QSDĐ diện tích 37.323m² do cụ Nguyễn Thị T2 đứng tên giấy CNQSDĐ được UBND huyện T cấp ngày 29/10/1996 là tài sản chung của Cụ T1 và cụ T1, là di sản của Cụ T1 và cụ T1. Như vậy, di sản của Cụ T1 và cụ T1 do bà Hồ Thị U quản lý, sử dụng gồm các thửa đất số 205, 206, 210, 1331, 275, riêng thửa 1331 Bà U cho chị Nguyễn Thị Huyền T1 mượn đất khai phá trồng để canh tác lúa, đến nay chưa đến thời hạn trả lại. Tuy nhiên, Cụ T1 chết 1996, cụ T1 chết 2007. Khi chết Cụ T1 không để lại di chúc, cụ T1 có để lại di chúc.

[2.3] Xét về tính hợp pháp của di chúc ghi ngày 22/10/1999 do bà T1 để lại: Bản di chúc có nhiều nội dung, trong đó có nội dung: về khối tài sản 37.323m² đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An cho con gái tên Hồ Thị U. Theo Kết luận giám định bản di chúc: chữ viết số 37.323m² không được viết cùng thời gian, không cùng một cây viết viết ra; không có cơ sở giám định kết luận chữ ký “T1” dưới mục “Người làm di chúc” là do viết thêm hay viết cùng thời gian trên bản di chúc; không phát hiện dấu vân tay bên cạnh chữ ký “T1” dưới mục “Người làm di chúc”; không có cơ sở giám định kết luận chữ ký viết “Hồ Thị H”, “Hồ Thị N”, “Hồ Thị N1”, “Hồ Thị T” là có được viết cùng thời gian chữ viết trên bản di chúc hay không. Mặt khác bà T1 không biết chữ, không xác định được ai là người viết bản di chúc, di chúc có người làm chứng nhưng người làm chứng xác nhận sau lập

di chúc, trong di chúc có đề cập bà T1 cùng với 06 người con cùng thống nhất các nội dung ghi trong di chúc, nhưng các người con của bà T1 không ai có mặt tại thời điểm lập di chúc và cũng không có công bố di chúc sau khi bà T1 chết, cũng không có ai biết bà T1 trước khi chết có lập di chúc, đến khi ông N khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do bà T1 để lại, thì thời gian sau này bà Hồ Thị U mới cung cấp bản di chúc cho Tòa án. Qua đó, nhận thấy “Tờ di chúc ghi ngày 22/10/1999” do bà T1 chết để lại được lập chưa đảm bảo về hình thức và nội dung theo quy định của pháp luật nên di chúc không hợp pháp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế theo pháp luật là có căn cứ.

[2.4] Ngoài ra, Bà U cho rằng ngoài phần đất tranh chấp thì phía gia đình bên nội của ông N và Bà U có cho ông N 5.000m² đất lúa và cho Bà U 5.000m² đất lúa. Ông N đã bán lúc nhận đất, riêng Bà U giữ lại 05 năm sau Bà U bán thửa đất 5.000m² trên cho ông Lê Văn P, đo đạc thực tế là 5.400m², trị giá là 07 chỉ vàng 24k, bà T1 hoán đổi đất của bà T1 trong 37.323m² cho Bà U. Sau đó tiền bán đất Bà U đã đưa 07 chỉ vàng cho bà T1 để trị bệnh được các chị em của Bà U thừa nhận. Ngoài thừa nhận của chị em Bà U thì không có chứng cứ khác để chứng minh có việc hoán đổi đất nên, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định Bà U yêu cầu khấu trừ phần đất hoán đổi vào diện tích chia thừa kế là không có căn cứ là phù hợp.

[2.5] Bà U sống cùng bà T1 và quản lý tài sản tranh chấp từ trước cho đến nay Do đó, khi phân chia di sản thừa kế, Tòa án sơ thẩm xem xét cho Bà U thêm phần công sức cải tạo, quản lý di sản và kỹ phân thờ cúng người để lại di sản là phù hợp.

[2.6] Theo Văn bản xác nhận của Chi nhánh VPĐKĐĐ tại huyện T thì diện tích đất trên thực tế có bị giảm do mức kênh, do làm lộ nhưng phía chủ sử dụng đất chưa yêu cầu đo đạc kiểm tra và chưa liên hệ Trung tâm hành chính công để thực hiện thủ tục chỉnh lý giảm diện tích. Theo số liệu do đơn vị đo đạc kiểm tra trên ranh giới địa chính thì diện tích giảm do biến động khoảng 1.865m², nhưng chưa được Chi nhánh VPĐKĐĐ chỉnh lý trên giấy CNQSDĐ của bà T1.

[2.7] Ngoài ra, qua kết quả đo đạc theo Mảnh Trích đo địa chính số 55, 56, 57-2019 ngày 18/7/2019 của Công ty TNHH dịch vụ và đo đạc Thanh Tín được Chi nhánh VPĐKĐĐ tại huyện T duyệt ngày 19/7/2019 thể hiện diện tích đất trên thực tế còn bị giảm do có tranh chấp ranh với chủ sử dụng đất giáp ranh liền kề, hiện trạng sử dụng thực tế không đồng thời với ranh địa chính. Cụ thể như sau:

[2.7.1] Tại ranh hướng Nam có tranh chấp quyền sử dụng đất với ông C, bà L, bà L1, ông S. Ông C, bà L, bà L1, ông S thống nhất ranh thực tế đang sử dụng nhưng Bà U không thống nhất, Bà U xác định ranh khác và không cùng ranh địa chính.

[2.7.2] Tại ranh hướng Bắc giáp với đất ông N (ông N sử dụng từ năm 1975 nhưng đến khi Tòa án cấp sơ thẩm đưa vụ án ra xét xử vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện chưa tổ chức thi hành *được Quyết định giải quyết tranh chấp ranh giữa ông Nguyễn Văn N với bà Nguyễn Thị K và ông Ngô Hồng N*). Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện

theo ủy quyền của ông N xác định việc này đã được Cơ quan thi hành án xong vào tháng 5 năm 2022.

[2.7.3] Ông Đ đại diện của ông N xác định ranh giới tại phần bờ hiện trạng đang sử dụng và có cắm trụ đá. Tuy nhiên, Bà U và Bà H, bà N1, bà N, bà T không đồng ý ranh đang sử dụng thực tế và cho rằng ranh thực tế đang sử dụng không đúng vì năm 2013 và 2014 ông N và ông Đ đã đào đất đắp lại bờ lấn qua đất của Bà U và tự cắm trụ đá. Ông Đ cho rằng ông N không đào bờ lấn đất như Bà U trình bày, ông cho rằng ranh thực tế đã sử dụng từ xưa đến nay. Ông Đ có giao nộp biên bản xác minh, biên bản ghi ý kiến của trưởng ấp tại thời điểm năm 2013-2014 về tranh chấp ranh với Bà U. Tuy nhiên, biên bản không thể hiện sự thống nhất chung toàn bộ ranh đất giữa hai bên. Căn cứ ranh địa chính, kết quả đo đạc thực tế xác định ông N đang quản lý, sử dụng một phần các thửa 205, 206, 210, 1331, 275 tổng diện tích 2.186m² do bà T1 đứng tên quyền sử dụng đất.

[2.7.4] Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã giao các Mạnh trích đo bản đồ địa chính cho các đương sự và chủ đất giáp ranh liền kề, đồng thời có thông báo cho tất cả đương sự có liên quan và các chủ sử dụng đất giáp ranh liền kề có quyền khởi kiện tranh chấp ranh đất trước khi chia thừa kế. Tuy nhiên, không ai khởi kiện. Những người thừa kế di sản của Cụ T1, cụ T1 thống nhất yêu cầu Tòa án căn cứ ranh thực tế đang sử dụng để làm căn cứ giải quyết.

[3] Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm phát sinh tình tiết mới người đại diện của nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất yêu cầu cho nguyên đơn và bị đơn được giải quyết tranh chấp ranh giữa nguyên đơn và bị đơn và với các chủ đất giáp ranh liền kề xong, để thể hiện diện tích đất cụ thể là bao nhiêu, trên tinh thần đó mới xác định chính xác di sản của Cụ T1 và cụ T1 để lại diện tích đất là bao nhiêu, từ đó chia thừa kế sẽ giải quyết triệt để được vụ án, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, tránh trường hợp vụ án này giải quyết xong, sau đó lại tiếp tục tranh chấp ranh đất và tiếp tục giải quyết tranh chấp thừa kế diện tích đất còn lại.

[4] Ngoài ra, trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án thì ranh đất hướng Bắc là quyền sử dụng đất do ông N trực tiếp quản lý, sử dụng thì ông N chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chưa thi hành được quyết định giải quyết tranh chấp ranh với bà Nguyễn Thị K và ông Ngô Hồng N mặc dù đã được UBND huyện, tỉnh giải quyết từ năm 1996. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự xác định phần ranh đất này đã được thi hành xong.

[5] Mặt khác, theo Quyết định của bản án sơ thẩm ông N được chia một kỳ phần thừa kế là 224.224.111 đồng, tương ứng diện tích 4.077m² đất nông nghiệp. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định quyền sử dụng đất có tranh chấp về ranh giới chưa được giải quyết, phần đất ông N đang sử dụng diện tích 2.186m² vẫn do cụ T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên xét thấy chia thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất cho ông N sẽ khó khăn trong việc thi hành án và trong công tác quản lý hành chính về đất đai. Tại phiên tòa phúc thẩm Ông Đ

đại diện cho ông N đồng ý nhận một kỷ phần thừa kế nhưng không đồng ý nhận giá trị mà yêu cầu phải nhận quyền sử dụng đất, không đồng ý trừ phần đất còn tranh chấp ranh để giải quyết sau mà đề nghị phải giải quyết chia thừa kế cùng một vụ án. Xét thấy, một kỷ phần thừa kế của ông N được chia tương ứng với diện tích 4.077m², đối với diện tích đất này theo quy định đảm bảo diện tích được tách thừa, lẽ ra không có việc tranh chấp ranh chưa giải quyết thì ông N được nhận kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất, cấp sơ thẩm chia cho ông N giá trị quyền sử dụng đất là không đảm bảo quyền lợi của ông N.

Từ những phân tích trên: Xét thấy, cần phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[6] Phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An có căn cứ nên chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn N, bà Hồ Thị H, bà Hồ Thị N, bà Hồ Thị N1, bà Hồ Thị T được miễn án phí. Bà bà Hồ Thị U không phải chịu án phí do kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, bà Hồ Thị U, bà Hồ Thị H, bà Hồ Thị N, bà Hồ Thị N1, bà Hồ Thị T.

Tuyên xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 09 tháng 04 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

2. Giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn N, bà Hồ Thị H, bà Hồ Thị N, bà Hồ Thị N1, bà Hồ Thị T được miễn án phí. Bà bà Hồ Thị U không phải chịu án phí hoàn lại cho Bà U số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số 0004760 ngày 23/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Phòng Thị Cẩm Hồng**

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.